

VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ VÀNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LÊ THI^(*)

I. Cơ cấu dân số vàng ở nước ta hiện nay

Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng - đó là điều đã được khẳng định tại Hội thảo về cơ cấu dân số vàng gần đây do Tổng cục Dân số kế hoạch hóa gia đình tổ chức. Hiện Việt Nam có 58 triệu người trong độ tuổi lao động (từ 15-64 tuổi). Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động cao, cứ 2 người lao động mới có 1 người phụ thuộc (trẻ em dưới 15 tuổi và người già từ 65 tuổi trở lên) (theo: 1). Đó chính là thành quả của nhiều năm kiên trì thực hiện kế hoạch hóa gia đình, đẩy mạnh việc giảm sinh ở nước ta.

Tổng tỷ suất sinh ở dưới mức sinh thay thế, đạt 2,03 con sinh ra còn sống/1 phụ nữ (theo: 2). Số con trung bình của 1 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 6,1 con những năm 1965, 1974 nay chỉ còn 2,03 con năm 2009. Cùng với mức sinh và tử giảm, tuổi thọ bình quân đầu người của Việt Nam cũng tăng lên. Sau 10 năm kể từ cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999, tuổi thọ bình quân đã đạt tới 72,8 tuổi với nam (tăng 3,7 tuổi) và 75,6 tuổi với nữ (tăng 5,3 tuổi). Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm đã giảm từ 1,7% (giai đoạn 1989-1999) xuống còn 1,2% (giai đoạn 1999-2009), số người tăng thêm mỗi năm dưới 1 triệu người (947.000 người) (3).

Thời kỳ cơ cấu dân số vàng là cơ hội hiếm có đối với mỗi quốc gia và thường chỉ kéo dài từ 15 đến 30 năm. Theo dự báo của Liên Hợp Quốc, cơ cấu dân số vàng của Việt Nam sẽ kéo dài 27 năm (từ 2008 đến 2035) (4). Vì vậy, chúng ta cần nhạy bén, biết tận dụng kịp thời cơ hội này một cách có lợi nhất, như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đã tận dụng nguồn lực lao động dồi dào để có được những bước tiến thần kỳ về tăng trưởng kinh tế. Đây cũng là cơ hội có một không hai để đưa Việt Nam tiến lên vượt bậc, trước khi bước vào thời kỳ già hóa dân số^(**).

II. Cơ cấu dân số vàng và những vấn đề đặt ra

1. Thực trạng lực lượng lao động ở nước ta hiện nay

Với cơ cấu dân số vàng, chúng ta có nhiều cơ hội để phát triển kinh tế, tăng thu nhập, cải thiện đời sống người dân. Song bên cạnh đó cũng là những thách thức không nhỏ về chất lượng dân số, chất lượng lao động...

Để nắm bắt cơ hội vàng, nhiều ý kiến cho rằng cần giải quyết bài toán: tăng trưởng lao động kết hợp với nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng

^(*) GS., Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

^(**) Chỉ số già hóa dân số ở nước ta đã tăng từ 24,5% năm 1999 lên 35,9% năm 2009 (theo: 2).

nhân tài bằng những chính sách phù hợp. Tuy nhiên bài toán này lại liên quan mật thiết đến những vấn đề nêu trên, đó là: quy mô, mật độ dân số, chất lượng dân số và chất lượng lao động.

Xét về *quy mô, mật độ dân số*, nước ta là một nước đông dân. Năm 2009, dân số nước ta là 86.024.600 người. Mật độ dân số là 260 người/km², trong khi chuẩn của thế giới là 35-40 người/km² (8). Về quy mô dân số, Việt Nam đứng thứ 13 trên thế giới, nhưng nếu tính theo mật độ dân số thì Việt Nam đứng thứ 5 sau Nhật Bản, Ấn Độ, Philippines và Bangladesh (4).

Nhìn vào cơ cấu tuổi thì chúng ta có cơ cấu dân số vàng như hiện nay. Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động cao, tỷ lệ người phụ thuộc cũng đã giảm từ 89,5% xuống chỉ còn 46,6% trong thời gian 30 năm từ 1979 đến 2009. Khi tổng số người phụ thuộc giảm thì gánh nặng đối với người trong độ tuổi lao động được giảm bớt, đó là điều có lợi cho nền kinh tế quốc dân cũng như cho kinh tế gia đình, tăng được tiết kiệm để đầu tư phát triển. Tuy nhiên, cơ cấu giới tính lại mất cân bằng nghiêm trọng với mức chênh lệch là 111 trẻ em trai/ 100 trẻ em gái (đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 115/100, thậm chí ở Hưng Yên là 131/100) (4).

Xét về *chất lượng dân số*, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục được cải thiện, từ vị trí 116 năm 2009 đã đạt tới vị trí 113 năm 2010 và ở mức trung bình (6).

Xét về *chất lượng lao động*, ước tính mỗi năm Việt Nam được bổ sung thêm khoảng 1,5 triệu lao động. Nhưng để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước thì số lượng lao động nhiều là chưa đủ. 66% dân số Việt Nam hiện trong độ tuổi lao động, tuy nhiên trình

độ của lực lượng lao động này còn thấp so với nhiều nước trong khu vực, kể cả về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Chỉ có khoảng 30% trong số đó đã qua đào tạo ngành nghề (5). Ở nhiều lĩnh vực chúng ta còn thiếu nhân lực trình độ cao.

Đời sống của người lao động hiện nay cũng là vấn đề đáng quan tâm. Nó liên quan trực tiếp đến thu nhập bình quân và tình trạng việc làm của họ. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá thực tế năm 2008 là 636.000đ, ở thành thị là 1.058.000đ, nông thôn là 506.000đ. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người/tháng theo giá thực tế năm 2008 là 460.000đ, thành thị là 738.000đ, nông thôn là 359.000đ (8).

Tuy nhiên, đem lại thu nhập ở mỗi hộ gia đình thường chỉ là 2 người (bố và mẹ), trong khi đó họ phải chi tiêu cho ít nhất 4 người (cha mẹ + 2 con). Đặc biệt ở nông thôn còn nhiều gia đình đông con, thậm chí có tới 5-6 con thì thu nhập ấy phải chi tiêu cho 7-8 người. Đây là áp lực rất lớn đối với nhu cầu cần có việc làm của người lao động.

Trên thực tế, nếu số lượng lao động tăng mà việc làm ít thì cơ hội có việc làm lại giảm. Hiện nay, giao dịch chính thức của thị trường lao động chỉ đáp ứng 15-20% nhu cầu việc làm của người lao động (4).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng trong độ tuổi lao động là 2,38%, trong đó thành thị là 4,65%, nông thôn là 1,53%. Tỷ lệ thiếu việc làm cả nước là 5,01%, trong đó thành thị là 2,34%, nông thôn là 6,10% (8). Sở dĩ tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố cao hơn nông thôn là do các hộ gia đình ở nông thôn vẫn có ruộng, đất vườn, dù ít ỏi cũng vẫn có thể là nguồn thu nhập, họ không hoàn toàn thất nghiệp. Nhưng tỷ lệ thiếu việc làm

ở nông thôn lại cao hơn thành thị là do sức lao động của người dân dư thừa mà ruộng đất lại ít. Một số nơi diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do việc mở rộng các khu công nghiệp. Trong khi đó các ngành nghề thủ công, dịch vụ còn ít phát triển. Vì vậy làn sóng di cư của người dân từ nông thôn ra thành thị ngày càng gia tăng, đặc biệt sau thời gian thu hoạch mùa màng.

2. Chính sách tạo việc làm và tầm quan trọng của công tác giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Vấn đề đặt ra là chúng ta không thể ỷ vào số lượng người trong độ tuổi lao động dồi dào mà phần lớn lại là lao động giản đơn giá rẻ và sử dụng nguồn lao động đó một cách kém hiệu quả kinh tế. Như vậy sẽ không thể tận dụng được cơ hội của cơ cấu dân số vàng đem lại để tăng trưởng nhanh kinh tế.

Với cơ cấu dân số vàng hiện nay, Nhà nước cần tập trung vào 2 vấn đề sau:

a. Chính sách tạo việc làm cho người lao động

Con người là tài nguyên quý giá nhất của mỗi quốc gia, là lực lượng sản xuất cơ bản, động lực và mục tiêu phát triển của xã hội. Phát triển tài nguyên con người một cách bền vững, ổn định, với ý nghĩa là đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng con người, nguồn nhân lực một cách hợp lý, khoa học, có hiệu quả nhằm 2 mục tiêu: Phục vụ tốt nhất lợi ích của người lao động và gia đình họ, giúp con người phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, phẩm chất, nhân cách thông qua hoạt động lao động; Phục vụ lợi ích phát triển xã hội của quốc gia, dân tộc một cách lâu dài, bền vững.

Do đó, phát triển tài nguyên con người bền vững, ổn định vừa là mục

tiêu, vừa là động lực để sử dụng tài nguyên đó một cách tốt nhất. Đó chính là phương hướng cơ bản để chúng ta tận dụng tốt nhất cơ hội do cơ cấu dân số vàng ở nước ta hiện nay đem lại. Phương hướng này liên quan đến 2 vấn đề quan trọng, là: nâng cao chất lượng lao động, phát huy tiềm năng con người; và sử dụng nguồn nhân lực một cách tốt nhất.

Nâng cao chất lượng lao động, phát huy tiềm năng con người có thể thực hiện thông qua việc mở rộng sự nghiệp giáo dục văn hóa, hướng nghiệp, đào tạo nghề và đào tạo lại nghề mới, cải thiện điều kiện lao động và sinh sống của người lao động. Đặc biệt quan trọng là tạo ra cho họ tính cơ động trong nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng di chuyển nghề.

Sử dụng nguồn nhân lực một cách tốt nhất là tạo đủ việc làm có hiệu quả và đem lại thu nhập cao cho người lao động, phân bố hợp lý nguồn nhân lực vào các ngành nghề, khu vực kinh tế.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách nâng cao chất lượng lao động với các chương trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, trước hết là kinh tế và tiến bộ khoa học công nghệ.

b. Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng

Nhìn lại hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các trường dạy nghề ở Việt Nam hiện nay, có thể thấy:

Về giáo dục phổ thông: Tính đến tháng 9/2009, cả nước có 28.408 trường, trong đó 15.172 trường tiểu học, 10.064 trường trung học cơ sở, 2.267 trường trung học phổ thông. Tính đến cuối năm 2009, số học sinh trong cả nước là 15.127.874, trong đó tiểu học là 6.731.603, trung học cơ sở là 5.468.711, trung học phổ thông là 2.927.560. Đặc

biệt, học sinh tiểu học còn bỏ học nhiều hoặc không học tiếp lên trung học cơ sở, nhất là ở vùng dân tộc ít người và miền núi (8).

Về giáo dục đại học và cao đẳng: Năm 2008 có 393 trường, trong đó công lập là 322, ngoài công lập là 71 (8). Số sinh viên là 1.719.500, trong đó công lập là 1.501.300, ngoài công lập là 218.200.

Tuy nhiên, giáo dục đại học ở nước ta còn khá nhiều bất cập. Trong danh sách 200 trường đại học hàng đầu châu Á không có tên một trường nào của Việt Nam, trong khi đó các nước láng giềng như Thailand, Malaysia, Indonesia... đều có.

Từ năm 1987 đến 2009, số sinh viên tăng 13 lần nhưng số giảng viên chỉ tăng 3 lần. Do đó tỷ lệ sinh viên/giảng viên chênh lệch quá lớn so với quy định. Năm học 2008-2009, mức trung bình của cả nước là 28 sinh viên/giảng viên, cao hơn quy định, một số trường tỷ lệ này còn lên đến 40 sinh viên/giảng viên.

Chất lượng giáo dục đại học tuy đã được cải thiện nhưng chất lượng quản lý nhà trường còn thấp. Các địa phương liên tục thành lập mới trường đại học (62/63 tỉnh thành có trường đại học). Theo đó, hàng năm bình quân có khoảng 1 triệu học sinh tốt nghiệp phổ thông thì 1/2 trong số đó vào được đại học, cao đẳng. Theo đánh giá, giáo dục đại học Việt Nam tuy đã có những tiến bộ, năm 2003 đứng thứ 98, năm 2010 đã tăng 6 bậc, lên thứ 92 trên thế giới, nhưng chất lượng quản lý nhà trường thì vẫn ở ngưỡng thấp nhất (7). Đó chính là những thách thức cho việc nâng cao trình độ kiến thức văn hóa, chuyên môn, khoa học của đội ngũ người lao động Việt Nam, đặc biệt là lớp trẻ – lực lượng chiếm số đông trong cơ cấu dân số vàng ở nước ta hiện nay.

Về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp: Trước hiện tượng số lượng học sinh trượt trong các kỳ thi vào phổ thông trung học khá cao, hệ thống các trường trung học chuyên nghiệp đã phát triển khá nhanh để đáp ứng nhu cầu học tập và đào tạo nghề của thanh niên độ tuổi 16-17.

Năm 2008, cả nước có 282 trường trung cấp chuyên nghiệp, trong đó công lập là 203 trường, ngoài công lập và 79 trường. Tổng số học sinh là 628.800 (8).

Hệ thống trường trung cấp chuyên nghiệp đã đáp ứng được nhu cầu được đào tạo nghề của số đông học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở nhưng không có điều kiện hoặc không có khả năng tiếp tục học trung học phổ thông. Sau khi tốt nghiệp, những học sinh này sẽ có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hệ bổ túc văn hóa và bằng trung cấp chuyên nghiệp, và có thể làm việc ở các xí nghiệp, công sở hoặc tiếp tục học cao đẳng, đại học.

Hệ thống trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề có thể nói chính là lò luyện, đào tạo nghề có hiệu quả cho lực lượng lao động đông đảo ở nước ta hiện nay. Đó là một hướng cơ bản để tận dụng cơ hội do cơ cấu dân số vàng đem lại, khi việc mở rộng hệ thống giáo dục đại học, cao đẳng còn nhiều khó khăn và hạn chế.

3. Một số vấn đề khác

Bên cạnh vấn đề tạo việc làm, đào tạo nghề cho người lao động thì đồng thời cần thực thi chế độ tiền lương một cách hợp lý. Có những chính sách an sinh xã hội thích hợp, phát triển các dịch vụ y tế, khám chữa bệnh miễn phí, tăng cường các hoạt động văn hóa, thể thao... để cuộc sống người lao động được nâng cao cả về vật chất lẫn tinh thần. Đó mới là kế hoạch phát triển toàn diện

nhằm nâng cao chỉ số phát triển con người của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "Dân số vàng": 2 người lao động nuôi 1 người. Báo *Tuổi trẻ*, ngày 4/6/2010.
2. Hà Thu. Công bố các kết quả suy rộng mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009: Cơ hội "vàng" và thách thức. Báo *Gia đình & Xã hội*, ngày 04/01/2010.
3. Tỷ lệ tăng dân số giảm thấp nhất trong vòng 50 năm qua. <http://www.thanhnien.com.vn>, ngày 28/01/2010.
4. "Cơ cấu dân số vàng" có mang lại "cơ hội vàng"? <http://www.phunuonline.com.vn>, ngày 04/06/2010.
5. Cơ cấu dân số "vàng": cơ hội và thách thức. <http://giadinh.net.vn>, ngày 4/6/2010.
6. UNDP. Báo cáo phát triển con người 2009, 2010.
7. Giáo dục đại học: Chất lượng chưa tốt, cách làm chưa đúng. Báo *Công an nhân dân*, ngày 8/6/2010.
8. Niên giám thống kê 2009.

(Tiếp theo trang 22)

Thế giới cần đạo lý hợp tác và hòa giải, nhất là trong thời đại ngày nay. Chuẩn mực cơ bản nhất trong quan hệ người – người là sự hỗ trợ lẫn nhau. Hợp tác liên nhóm một phần là hệ quả của cách thức giao tiếp giữa các nhóm. Nhưng giao tiếp giữa nô lệ và chủ nô không thể làm tốt hơn quan hệ của họ. Phải nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của giao tiếp dựa trên sự bình đẳng vị thế và cũng có mục tiêu chung. Khi chuẩn mực cơ bản về sự phân phối theo 3 phương án đã nói trên – hợp lý, bình đẳng, nhu cầu – bị vi phạm thì xung đột xuất hiện. Lịch sử đã cho thấy rằng áp lực hoặc ép buộc không thể giải quyết được xung đột. Thiếu lòng tin và nhận thức sai lệch về đối thủ chỉ càng nuôi dưỡng, duy trì xung đột mà thôi. Tương lai của nhân loại, của con người phụ thuộc nhiều vào khả năng sử dụng toàn bộ tri thức và nguồn lực để tìm kiếm mọi giải pháp nhằm khắc phục những điểm yếu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Như đã nói ở phần đầu, "Tâm lý học xã hội" của GS. Knud Larsen và TS. Lê Văn Hảo là một công trình đặc sắc, có một không hai cho đến nay ở nước ta. Cần nhắc lại rằng tính lý luận và tính ứng dụng trong 12 chương của cuốn sách đã quện chặt và kết dính với nhau.

Tại bất cứ trang nào trong cuốn sách này, người đọc cũng dễ dàng tìm thấy những mạch bảo, những chỉ dẫn rất thiết thực, giúp con người sống tốt hơn, chân thực hơn trong ứng xử với mình, với đồng loại. Người đọc cũng không thể không chiêm nghiệm những tư tưởng giàu tính nhân văn cao cả mà hai tác giả đã đem hết tâm sức của mình trong việc chắt lọc tư liệu, suy ngẫm và trình bày nó một cách cô đọng nhất để có thể bao gồm tất cả những gì tinh túy nhất, có chất lượng nhất làm nên tâm vóc riêng, dáng vẻ riêng, hình hài riêng của từng chương nói riêng và cả cuốn sách nói chung.